

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		161,329,744,524	166,532,219,179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	149,033,589,262	152,968,717,845
1. Tiền	111		12,033,589,262	8,607,537,845
2. Các khoản tương đương tiền	112		137,000,000,000	144,361,180,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9,045,292,500	9,045,292,500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		31,950,050,000	31,950,050,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129		(22,904,757,500)	(22,904,757,500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	1,588,135,446	2,990,849,469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28,516,500	845,970,900
2. Trả trước cho người bán	132		164,275,500	98,221,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,729,373,731	2,380,687,854
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(334,030,285)	(334,030,285)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	614,802,396	719,915,936
1. Hàng tồn kho	141		614,802,396	719,915,936
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	1,047,924,920	807,443,429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			352,718,509
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		196,624,920	196,624,920
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		851,300,000	258,100,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		10,556,418,853	10,316,794,945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,833,211,070	7,845,462,386
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	3,459,148,712	4,122,359,094
- Nguyên giá	222		81,163,512,484	81,163,512,484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77,704,363,772)	(77,041,153,390)
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	3,374,062,358	3,723,103,292
- Nguyên giá	228		20,315,829,962	20,315,829,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,941,767,604)	(16,592,726,670)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		392,119,581	248,424,125
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		392,119,581	248,424,125
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	2,000,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,462,164,319	2,462,164,319
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(462,164,319)	(462,164,319)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	1,331,088,202	222,908,434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,181,088,202	72,908,434
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
2. Tài sản dài hạn khác	268		150,000,000	150,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		171,886,163,377	176,849,014,124

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		12,804,744,758	10,654,269,627
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		12,718,744,758	10,568,269,627
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	2,228,607,575	3,097,942,941
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	1,960,000	14,772,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	5,905,367,451	3,240,012,241
5. Phải trả người lao động	315	V.13	2,483,072,118	2,678,229,057
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		8,000,000	21,000,000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1,200,212,487	1,502,087,150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		891,525,127	14,226,238
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		86,000,000	86,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	V.16	159,081,418,619	166,194,744,497
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410		159,081,418,619	166,194,744,497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		84,500,000,000	84,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150,600,000	150,600,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,599,079,747	19,185,170,259
a. Quỹ đầu tư phát triển			14,149,079,747	10,735,170,259
b. Quỹ dự phòng tài chính			8,450,000,000	8,450,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		51,831,738,872	62,358,974,238
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35,585,064,750	10,980,784,485
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,246,674,122	51,378,189,753
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<i>II. Nguồn hình phí, quỹ khác</i>	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		171,886,163,377	176,849,014,124

Lập biểu

Trần Thị Châu Dân

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trường

Ngày 11 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Đặng Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01		40,283,952,051	42,185,693,094	40,283,952,051	42,185,693,094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	40,283,952,051	42,185,693,094	40,283,952,051	42,185,693,094
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	14,983,490,035	15,694,236,665	14,983,490,035	15,694,236,665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,300,462,016	26,491,456,429	25,300,462,016	26,491,456,429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1,806,314,714	2,169,342,749	1,806,314,714	2,169,342,749
7. Chi phí tài chính	22	VI.04				
- Trong đó: lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	2,975,521,037	2,725,400,859	2,975,521,037	2,725,400,859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	3,303,760,056	3,039,225,383	3,303,760,056	3,039,225,383
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD 30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		20,827,495,637	22,896,172,936	20,827,495,637	22,896,172,936
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1,573,750	695,000	1,573,750	695,000
12. Chi phí khác	32	VI.08				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,573,750	695,000	1,573,750	695,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		20,829,069,387	22,896,867,936	20,829,069,387	22,896,867,936
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	4,582,395,265	5,037,310,946	4,582,395,265	5,037,310,946
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16,246,674,122	17,859,556,990	16,246,674,122	17,859,556,990
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1,923	2,114	1,923	2,114

Lập biểu

Trần Thị Châu Dân

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trường

TP.HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2015



Đặng Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2015 -> 31/03/2015	01/01/2014 -> 31/03/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44,687,993,450	46,239,500,150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(13,711,164,394)	(13,490,542,523)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,693,450,569)	(6,960,587,042)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,506,948,149)	(2,128,779,535)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		545,803,008	607,023,097
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,174,997,644)	(13,740,286,776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,147,235,702	10,526,327,371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(158,065,002)	(185,794,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(26,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,609,948,037	1,755,055,249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,451,883,035	(22,930,739,251)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(13,534,247,320)	(33,005,696,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,534,247,320)	(33,005,696,850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3,935,128,583)	(45,410,108,730)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152,968,717,845	131,638,253,374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	149,033,589,262	86,228,144,644

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Châu Dân

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Trường

Tổng Giám đốc

Đặng Ngọc Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001384 ngày 03/01/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 24/01/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSN kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2010 theo Quyết định số 208/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2 Tên giao dịch, trụ sở và số lao động

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dam Sen Water Park Corporation.
- Trụ sở chính đặt tại: 03 Đường Hoà Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM.

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

4 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tua du lịch; Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa

5 Tổng số nhân viên: 196 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính).

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao

Nhà cửa vật kiến trúc

5 năm - 14 năm

Máy móc thiết bị

5 năm - 15 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

6 năm - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 năm - 5 năm

TSCĐ khác

4 năm - 5 năm

Quyền sử dụng đất

Theo thời hạn sử dụng đất

7 Các khoản đầu tư chứng khoán

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8 Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10 Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty (16% trên tổng doanh thu bao gồm cả 1% lương HĐQT). Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Chi theo thực tế phát sinh

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

13 Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông.

14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thu nhập từ bán vé cổng tham quan hay các loại vé vui chơi, ăn uống khác được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo thực tế phát sinh.

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

16 Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18 Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/03/2015	01/01/2015
1. Tiền		
Tiền mặt	680,287,379	503,158,835
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	11,353,301,883	8,104,379,010
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	137,000,000,000	144,361,180,000
Cộng	149,033,589,262	152,968,717,845
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31,950,050,000	31,950,050,000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	(22,904,757,500)	(22,904,757,500)
Cộng	9,045,292,500	9,045,292,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

Danh sách đầu tư	Số lượng CP 31/03/2015	Đơn giá bình quân	Giá trị đầu tư	Đơn giá thị trường	Trị giá dự phòng
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á	2,010,065	15,895	31,950,050,000	4,500	(22,904,757,500)
Cộng	2,010,065		31,950,050,000		(22,904,757,500)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng	28,516,500	845,970,900
Trả trước cho người bán	164,275,500	98,221,000
Phải thu khác	(*) 1,729,373,731	2,380,687,854
Cộng	1,922,165,731	3,324,879,754
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(334,030,285)	(334,030,285)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	1,588,135,446	2,990,849,469

(*): Bao gồm

Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	1,142,819,446	1,946,452,769
Khoản công nợ chờ thi hành án và thu hồi lại từ Cty TNHH SX Đồ chơi Ngọc Thạch (đã trích lập dự phòng 100%)	285,714,285	285,714,285
Khoản phải thu Cty TNHH MTV DV DL Phú thọ liên quan đến việc liên doanh CV Khủng Long	300,840,000	148,520,800
Cộng	1,729,373,731	2,380,687,854

4. Hàng tồn kho	31/03/2015	01/01/2015
Nguyên vật liệu	256,762,985	306,561,907
Vật tư	41,263,843	41,263,843
Công cụ dụng cụ	34,959,603	29,205,207
Hàng hóa	281,815,965	342,884,979
Cộng	614,802,396	719,915,936
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	614,802,396	719,915,936

5. Tài sản ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	352,718,509
Thuế và các khoản phải thu nhà nước (thể TNCN nộp dư)	196,624,920	196,624,920
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	851,300,000	258,100,000
Cộng	1,047,924,920	807,443,429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	38,351,191,212	35,165,799,880	6,493,028,113	662,259,864	491,233,415	81,163,512,484
Tăng						-
Giảm						-
Số dư cuối kỳ	38,351,191,212	35,165,799,880	6,493,028,113	662,259,864	491,233,415	81,163,512,484
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	36,730,736,465	34,281,300,883	5,193,744,792	537,420,988	297,950,262	77,041,153,390
Tăng	329,130,092	172,744,396	105,507,414	40,345,535	15,482,945	663,210,382
Giảm						-
Số dư cuối kỳ	37,059,866,557	34,454,045,279	5,299,252,206	577,766,523	313,433,207	77,704,363,772
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1,620,454,747	884,498,997	1,299,283,321	124,838,876	193,283,153	4,122,359,094
Số dư cuối kỳ	1,291,324,655	711,754,601	1,193,775,907	84,493,341	177,800,208	3,459,148,712

Nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm do mua sắm và xây dựng mới.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	20,315,829,962	20,315,829,962
Tăng	-	-
Giảm	-	-
Số dư cuối kỳ	20,315,829,962	20,315,829,962
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	16,592,726,670	16,592,726,670
Tăng	349,040,934	349,040,934
Giảm	-	-
Số dư cuối năm	16,941,767,604	16,941,767,604
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	3,723,103,292	3,723,103,292
Số dư cuối năm	3,374,062,358	3,374,062,358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/03/2015	01/01/2015
Đầu tư dài hạn khác		2,462,164,319	2,462,164,319
Cộng		2,462,164,319	2,462,164,319
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(*)	(462,164,319)	(462,164,319)
Giá trị thuần đầu tư chứng khoán		2,000,000,000	2,000,000,000

Chi tiết các khoản đầu tư vào Cty CP Khải Hoàn Môn

(a)	Mua 200.000 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu của Cty CP Khải Hoàn Môn (mệnh giá 10.000đ/TP, lãi suất 10%/ Năm, kỳ hạn 5 năm)					2,000,000,000
(b)	Đầu tư mua cổ phần	Số lượng CP 31/03/2015	Mệnh giá	Đơn giá bình quân	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị đầu tư tại 31/03/2015
	Công ty Cổ Phần Khải Hoàn Môn	343,030	10,000	1,347	15%	462,164,319
	Cộng	343,030		1,347		462,164,319
	Cộng đầu tư dài hạn (a) + (b)					2,462,164,319

9 Tài sản dài hạn khác		31/03/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn	(a)	1,181,088,202	72,908,434
Tài sản dài hạn khác	(b)	150,000,000	150,000,000
Cộng		1,331,088,202	222,908,434

(a): Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ.

10 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		31/03/2015	01/01/2015
Phải trả người bán		2,228,607,575	3,097,942,941
Người mua trả tiền trước	(*)	1,960,000	35,772,000
Cộng		2,230,567,575	3,133,714,941

(*): Khoản nhận đặt cọc tiệc cưới từ các khách hàng.

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/03/2015	01/01/2015
Thuế TNDN phải nộp		4,582,395,265	2,506,948,149
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		1,304,871,875	718,159,313
Thuế TNCN phải nộp		14,711,111	12,303,779
Thuế tài nguyên phải nộp		3,389,200	2,601,000
Cộng		5,905,367,451	3,240,012,241

12 Phải trả công nhân viên	(*)	31/03/2015	01/01/2015
		2,483,072,118	2,678,229,057

(*): Lương đến tháng 03/2015 còn phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		31/03/2015	01/01/2015
13 a. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(*)	1,200,212,487	1,502,087,150
(*): Bao gồm			
Cổ tức còn phải trả cho cổ đông		925,798,860	1,233,353,140
Cộng tác viên nghỉ việc chưa nhận tiền		4,303,308	4,303,308
Thuế TNCN thu dư phải trả lại CBNV		267,238,389	261,558,772
Các khoản phải trả khác		2,871,930	2,871,930
<i>Cộng</i>		<u>1,200,212,487</u>	<u>1,502,087,150</u>
b. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8,000,000	21,000,000
c. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		891,525,127	14,226,238
		31/03/2015	01/01/2015
14 Phải trả dài hạn khác	(*)	86,000,000	86,000,000

(*): Khoản nhận đặt cọc về cho thuê mặt bằng.

15 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý 1
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	84,500,000,000	-	-	84,500,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	150,600,000	-	-	150,600,000
Quỹ đầu tư phát triển	19,185,170,259	3,413,909,488	-	22,599,079,747
+ Quỹ đầu tư phát triển	10,735,170,259	3,413,909,488	-	14,149,079,747
+ Quỹ dự phòng tài chính	8,450,000,000	-	-	8,450,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	62,358,974,238	16,246,674,122	26,773,909,488	51,831,738,872
Cộng	166,194,744,497	19,660,583,610	26,773,909,488	159,081,418,619

Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2015	62,358,974,238
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong Q1/15	16,246,674,122
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014	(9,840,000,000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(3,413,909,488)
Trả cổ tức đợt 2 năm 2014	(13,520,000,000)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/03/15	51,831,738,872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15 a. Chi tiết vốn đầu tư

Đơn vị tính: ngàn đồng

Nội dung	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Cổ phần	Cổ phần	Tổng số	Cổ phần	Cổ phần
Vốn Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn cổ đông	84,500,000	84,500,000	-	84,500,000	84,500,000	-
Thặng dư	150,600	150,600	-	150,600	150,600	-
CP ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	84,650,600	84,650,600	-	84,650,600	84,650,600	-

15 b. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn
- Cổ phiếu thường
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu thường

	Kỳ này	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,450,000	8,450,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu thường	8,450,000	8,450,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,450,000	8,450,000
- Cổ phiếu thường	8,450,000	8,450,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ
Doanh thu từ bán hàng hóa
Doanh thu khác
Cộng
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015-> 31/03/2015	Từ 01/01/2014-> 31/03/2014
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	29,474,211,832	30,337,870,909
Doanh thu từ bán hàng hóa	10,539,070,218	11,643,178,536
Doanh thu khác	270,670,001	204,643,649
Cộng	40,283,952,051	42,185,693,094
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	40,283,952,051	42,185,693,094

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng

	Từ 01/01/2015-> 31/03/2015	Từ 01/01/2014-> 31/03/2014
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9,412,329,054	9,695,701,662
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	5,571,160,981	5,998,535,003
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	14,983,490,035	15,694,236,665

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi Tiền gửi ngân hàng
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu
Lãi chênh lệch tỷ giá
Cộng

	Từ 01/01/2015-> 31/03/2015	Từ 01/01/2014-> 31/03/2014
Lãi Tiền gửi ngân hàng	1,806,314,714	2,169,342,749
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	1,806,314,714	2,169,342,749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/01/2015-> 31/03/2015	Từ 01/01/2014-> 31/03/2014
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lãi vay	-	-
Cộng	-	-
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	603,970,303	614,623,693
Chi phí vật liệu, bao bì	413,313,165	430,636,254
Chi phí bằng tiền khác	1,958,237,569	1,680,140,912
Cộng	2,975,521,037	2,725,400,859
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,756,522,699	1,806,524,193
Chi phí vật liệu, vật dụng văn phòng	945,021,040	296,424,226
Chi phí khấu hao TSCĐ	83,990,708	83,997,248
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí bằng tiền khác	515,225,609	849,279,716
Cộng	3,303,760,056	3,039,225,383
7. Thu nhập khác		
Thu phạt trễ hạn theo HĐ	1,573,750	695,000
Cộng	1,573,750	695,000
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20,829,069,387	22,896,867,936
Cộng các khoản chi không hợp lệ		
Lợi nhuận chịu thuế	20,829,069,387	22,896,867,936
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	4,582,395,266	5,037,310,946
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,246,674,122	17,859,556,990
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16,246,674,122	17,859,556,990
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,450,000	8,450,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1,923	2,114



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ với các bên hữu quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Chia doanh thu bán vé Công viên Khủng Long (phải trả)	270,044,546
	Khách hàng	Khách đoàn tham quan (phải thu)	66,350,909
Công ty CP Khải Hoàn Môn	Khách hàng	Cho thuê mặt bằng (phải thu)	41,116,364

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

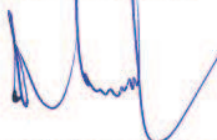
Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	Phải thu/ (phải trả)
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Phải thu (Chia liên doanh vé Khủng Long)	300,840,000
	Khách hàng	Phải thu khách hàng	16,150,000
Công ty CP Khải Hoàn Môn	Khách hàng	Phải thu khách hàng	-

Lập bảng



Trần Thị Châu Dân

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Quang Trường

Ngày 19 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Đặng Ngọc Nghĩa

